

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ,
đường thủy nội địa địa phương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 4406/SGTVT-QLGT ngày 01/8/2023 về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương (kèm theo Công văn số 3645/STC-QLCS-GC ngày 27/6/2023 của Sở Tài chính; Công văn số 1576/STP-XDKTVB ngày 26/7/2023 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Sở Giao thông vận tải quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Giao thông vận tải chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện việc quản lý, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa đảm bảo theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính chủ trì, hướng dẫn Sở Giao thông vận tải hạch toán, kế toán tài sản đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

**PHỤ LỤC I: DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ GIAO SỞ GTVT QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tài sản	Chiều dài (km)	Năm sử dụng	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Ghi chú
1	ĐT.501 (Trường Thi - Hàm Rồng)	4,5	2013	139.366.000	105.918.160	
2	ĐT.502 (Đình Hương-Giàng-Thiệu Đô)	14,5	2013	139.970.000	106.377.200	
3	ĐT.503 (QL.47-Cảng Thanh Hóa)	2,0	2013	108.511.300	82.468.588	
4	ĐT.504 (Quảng Bình-Quảng Yên)	11,3	2013	140.786.100	106.997.436	
5	ĐT.505B (Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành)	35,2	2013	308.913.890	245.039.090	
6	ĐT.506 (Đường từ CHK Thọ Xuân - KKT Nghi Sơn) Km0-Km65+910	65,95	2018	3.948.842.907	3.356.516.471	Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh
7	ĐT.506B (Thị Trấn Thiệu Hóa-Xuân Vinh-Xuân Lam)	34,0	2013	298.641.000	226.967.160	
8	ĐT.506C (Yên Phong-Cầu Bút)	10,77	2013	110.006.500	83.604.940	
9	ĐT.506D (Thọ Minh - Kiên Thọ) Km0-Km10+127	10,127	2013	295.708.400	224.738.384	
10	ĐT.506E (Xuân Thiên - Ngọc Phụng)	19,05	2013	303.320.000	212.324.000	
11	ĐT.508 (Hà Ninh-Ngã ba Hạnh) Km0-Km14+00	14,0	2013	214.796.000	163.244.960	
12	ĐT.508B (Yến Sơn - Hà Trung - Hà Sơn - Vĩnh Hùng) Km0-Km26+200	26,2	2020	196.500.000	178.815.000	
13	ĐT.510 (Hoằng Long-Hoằng Đại-Ngã tư Gòong-Chợ Vực)	9,5	2013	101.735.000	77.318.600	
14	ĐT.511 (Ngã ba Môi - Núi Chẹt) Km0+00-Km14+300	14,3	2013	291.720.000	221.707.200	
15	ĐT.512 (Tân Dân-Chuông-Vạn Thiện-Tượng Sơn)	26,9	2013	232.598.500	176.774.860	

STT	Tên tài sản	Chiều dài (km)	Năm sử dụng	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Ghi chú
16	ĐT.514 (Cầu Thiều - Thượng Ninh)	33,4	2013	509.212.800	387.001.728	
17	ĐT.514B (Ngã ba Sim-Xuân Thắng) Km0-Km14+00	14,0	2013	105.000.000	79.800.000	
18	ĐT.515 (Ngã ba Chè - Hạnh Phúc) Km0-Km11+800	11,8	2013	88.500.000	67.260.000	
19	ĐT.515B (Thiệu Lý-Đông Hoàng)	4	2021	38.008.622	35.728.105	
20	ĐT.515C (Đu-Thọ Vực-TT Triệu Sơn)	20,8	2013	199.444.962	159.922.958	
21	ĐT.516 (Kim Tân - Thạch Định-Thạch Quảng)	26,2	2013	798.949.000	607.201.240	
22	ĐT.516B (Kim Tân-Vĩnh Hùng-TT Quán Lào-NT Thống Nhất-Phổ Châu)	59,0	2013	1.112.065.200	845.169.552	
23	ĐT.516C (Thiệu Phú-Định Thành-Định Tân)	35,32	2013	444.625.000	337.915.000	
24	ĐT.516D (Định Tiến-Yên Hùng)	21,3	2013	250.870.000	190.661.200	
25	ĐT.517 (Cầu Trầu - Nưa - An Tiêm)	20,44	2013	345.441.400	262.535.464	
26	ĐT.518 (Yên Bái - Ấn Độ) Km0+00-Km12+300	12,3	2013	174.660.000	132.741.600	
27	ĐT.518B (Cắm Sơn - Quý Lộc - Kiều)	27,0	2013	386.854.000	294.009.040	
28	ĐT.518C (Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín)	31,5	2013	312.200.000	237.272.000	
29	ĐT.518D (Cao Thịnh - Quang Trung) Km0-Km17+600	17,6	2020	253.440.000	230.630.400	
30	ĐT.518E (Ngọc Lặc - Thiết Ống)	33,4	2013	480.960.000	293.385.600	
31	ĐT.519 (TT Thường Xuân - Hón Can)	24,5	2013	707.265.700	537.521.932	
32	ĐT.519B (TT Sao Vàng - Bình Sơn- Luận Thành - Bù Đồn)	57,98	2013	835.200.000	634.752.000	
33	ĐT.520B (Xuân Quý - Thanh Quân)	24,73	2013	760.251.800	577.791.368	

STT	Tên tài sản	Chiều dài (km)	Năm sử dụng	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Ghi chú
34	ĐT.520C (Thị trấn Yên Cát - Xuân Khang) Km0-Km18+920	18,92	2013	310.288.000	235.818.880	
35	ĐT.520D (TT Yên Cát - Thanh Quân) Km0-Km27+100	27,1	2013	390.240.000	296.582.400	
36	ĐT.520E (Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quỳ)	15,27	2013	360.986.250	295.091.850	Được nâng cấp cải tạo năm 2022
37	ĐT.520G (Hoá Quỳ - Cát Vân)	11,0	2013	188.000.000	131.600.000	
38	ĐT.521 (Vạn Mai - Trung Sơn)	24	2013	923.943.200	725.306.702	
39	ĐT.521B (Cánh Nàng - Lũng Cao)	34,16	2013	566.424.299	431.244.829	
40	ĐT.521C (Ban Công - Phú Lệ)	36,83	2013	1.087.848.000	826.764.480	
41	ĐT.521D (TT Mường Lát - Mường Lý)	13,7	2013	263.277.600	200.090.976	
42	ĐT.521E (Tén Tàn- Quang Chiêu - Mường Chanh) Km0-Km25+883	25,9	2013	372.715.200	283.263.552	
43	ĐT.522 (Thành Tâm - Thành Long- Vĩnh Hưng - TT Vĩnh Lộc	25,4	2013	387.370.800	294.401.808	
44	ĐT.522B (Bỉm Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh)	22,6	2013	198.308.100	150.714.156	
45	ĐT.523 (Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu - Thạch Quảng)	6,4	2013	48.000.000	43.680.000	
46	ĐT.523B (Cắm Tú - Điền Lư) Km0-Km32+00	32,0	2013	460.800.000	350.208.000	
47	ĐT.523C (Vĩnh Long - Thạch Bình - Cắm Ngọc) Km0-Km23+900	23,9	2013	391.960.000	297.889.600	
48	ĐT.523D (Ban Công - Lương Nội)	32,5	2013	487.907.000	370.809.320	
49	ĐT.523E (Cắm Phong - Cắm Lương - Cắm Thạch)	15,5	2013	352.317.504	287.243.334	
50	ĐT.525 (Chợ Kho - Minh Thọ - Thăng Thọ - Tượng Văn)	30,3	2013	265.500.900	201.780.684	

STT	Tên tài sản	Chiều dài (km)	Năm sử dụng	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Ghi chú
51	ĐT.526 (Hoa Lộc-Minh Lộc-Hải Lộc-Đa Lộc)	30,5	2013	385.500.000	292.980.000	
52	ĐT.526B (Hậu Lộc - Quán Dốc)	7,8	2013	131.700.600	100.092.456	
53	ĐT.527B (Tứ Thôn - Mộng Giường)	13,5	2013	176.290.000	133.980.400	
54	ĐT.527C (TT Hà Trung - Hà Lan)	11,4	2013	138.745.950	105.446.922	
55	ĐT.528 (Quán Lào- Sét - Dốc Lê)	8	2013	64.372.500	48.923.100	
56	ĐT.529 (Thanh Tân - Bò Lăn)	10,5	2013	159.216.600	121.004.616	
57	ĐT.530 (Lang Chánh - Yên Khương)	43,7	2013	856.876.818	665.027.889	
58	ĐT.530B (TT Lang Chánh - Trung Hạ)	36,1	2013	541.824.000	417.632.640	
59	ĐT.530C (Sông Lò - Nam Động)	15,94	2022	206.159.479	199.974.695	Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh
60	ĐT.530D (Trí Nang - Giao Thiện - Lương Sơn)	16,0	2013	230.400.000	161.280.000	
61	Đường từ QL.47 đi CHK Thọ Xuân	2,5	2013	119.256.115	83.479.281	Quyết định số 3822/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh
62	Đường từ QL.47 đến đường Hồ Chí Minh Km0+00-Km5+800	5,8	2016	226.357.154	178.822.152	Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh
63	Đường vào nhà máy giấy Châu Lộc Km0-Km3+00	3,0	2013	42.600.000	32.376.000	
64	Đại lộ Nam Sông Mã Km1+00-Km15+617	14,617	2016	699.479.397	552.588.724	Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh
65	Đường Vành đai phía Tây Km6+00-Km14+632	8,632	2016	603.519.460	476.780.373	Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh

STT	Tên tài sản	Chiều dài (km)	Năm sử dụng	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Ghi chú
66	Đường Voi - Sầm Sơn Km2+00-Km8+149	6,149	2016	722.208.783	570.544.939	
67	Đường Hải Thượng Lãn Ông Km0-Km2+00	2,0	2013	73.600.000	55.936.000	
68	Tuần tra Biên giới Km0+00-Km135+200	135,2	2015	1.659.950.000	1.261.562.000	
69	Na Tao - Bản Chai Km0+00 - Km34+500	34.5	2013	1.211.139.000	847.797.300	
70	Đường cơ động trong căn cứ hậu phương	15.9	2013	228.844.800	173.922.048	
71	Tuyến đường giao thông nối TP Sầm Sơn với KKT Nghi Sơn GĐ1	15.6	2021	1.476.000.000	1.431.720.000	
-	Nhà hạt Vạn Xuân (xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân)		2011	384.000	199.680	Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh
-	Nhà hạt Xuân Phú (xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)		1997	116.770		Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh
-	Nhà hạt Cán Khê (xã Cán Khê, huyện Như Thanh)		2002	56.000		Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh
-	Nhà hạt Thanh Tân (xã Thanh Tân, huyện Như Thanh)		1999	133.959		Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh
-	Nhà hạt Bãi Trành (xã Bãi Trành, huyện Như Xuân)		1994	200.000		Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh
Tổng cộng				31.645.182.319	24.814.673.022	

PHỤ LỤC II: DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG GIAO SỞ GTVT QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
I	Tuyến ĐTND Sông Mã	km	122						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	3,37							
2	Trạm Cẩm Thủy	m ²	1							
	- Ban đầu			2001	266	200	60.000.000			
	- Dự án nâng cấp cải tạo (nhà trạm và tường rào)			2021	266	200	663.760.000	630.572.000	Đang sử dụng	
3	Báo hiệu trên tuyến									
	BH Đường sông hình CN 1,7x0,8m	bộ	39	2022			659.498.869	659.498.869	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	3	2018			31.103.760	18.662.256	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	1	2018			10.367.920	6.220.752	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	3	2018			31.103.760	18.662.256	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	3	2018			31.103.760	18.662.256	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	5	2018			51.839.600	31.103.760	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	4	2018			41.471.680	24.883.008	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	2	2012			20.868.000	-	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	2	2016			24.947.502	9.979.001	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	2	2017			24.185.248	12.092.624	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	29	2020			349.229.939	279.383.951	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	2	2018			20.234.640	12.140.784	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	3	2018			30.351.960	18.211.176	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	7	2018			70.821.240	42.492.744	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	7	2018			70.821.240	42.492.744	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	4	2012			49.221.980	-	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	3	2017			36.277.872	18.138.936	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	45	2020			525.819.839	420.655.871	Đang sử dụng	
	BH hình chữ nhật 0,7x1,4m	bộ	4	2018			39.469.280	23.681.568	Đang sử dụng	
	BH hình chữ nhật 1,4x2,0m	bộ	4	2016			107.587.504	43.035.002		
	BH hình chữ nhật 2,4x3,6m	bộ	2	2015			89.577.666	26.873.300	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	bộ	4	2015			9.443.916	2.833.175	Đang sử dụng	
	BH C1,1,3 và C1,1,4	bộ	16	2015			9.229.824	2.768.947	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	2	2020			7.633.234	6.106.588	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH C1.1.3 và C1.1.4	biển	8	2020			8.529.638	6.823.710	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,0m	bộ	12	2015			210.456.756	63.137.027	Đang sử dụng	
II	Tuyến ĐTND Sông Chu	km	57						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	1,71							
2	Trạm Vạn Hà	m ²	1	2022	1478	147	1.319.284		Đang sử dụng	Năm 2022 được phá dỡ và xây lại
3	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	3	2018			31.103.760	18.662.256	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	3	2019			35.816.277	25.071.394	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	4	2012			41.736.000	-	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	21	2020			254.670.085	203.736.068	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	24	2019			286.530.216	200.571.151	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	7	2017			84.648.368	42.324.184	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	11	2020			130.434.685	104.347.748	Đang sử dụng	
	BH Cây số ĐTND 0,8x1,7m	bộ	33	2021			723.798.151	651.418.336	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH hình chữ nhật 2,4x3,6m	bộ	2	2015			89.577.666	26.873.300	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	bộ	10	2019			31.637.640	22.146.348	Đang sử dụng	
	BH C1,1,3&C1,1,4	bộ	40	2019			40.672.200	28.470.540	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,0m	bộ	2	2015			35.076.126	10.522.838	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,0m+ Đèn	bộ	2	2020			100.784.541	100.784.541	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,4m + Đèn	bộ	15	2022			792.586.658	792.586.658	Mới lắp đặt 2022	
III	Tuyến ĐTND Sông Yên	km	62						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	1,86							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	6	2017			72.555.744	36.277.872	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	2	2019			24.185.248	16.929.674	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	6	2020			72.762.881	58.210.305	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	3	2020			35.573.096	28.458.477	Đang sử dụng	
	BH Cây số ĐTND 0,8x1,7m	bộ	18	2021			398.182.316	358.364.085	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	bộ	2	2018			6.327.528	3.796.517	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	2	2020			8.975.175	7.180.140	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH C1.1.3&C1.1.4	biển	8	2020			8.682.837	6.946.269	Đang sử dụng	
	BH hình chữ nhật 2,4x3,6m	bộ	1	2015			44.788.833	13.436.650	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,2m+ Đèn	bộ	1	2019			55.818.619	39.073.033	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,2m	bộ	8	2015			238.334.120	71.500.236	Đang sử dụng	
	Phao BH f 1,2m+ Đèn	bộ	6	2019			334.911.714	234.438.200	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,2m	bộ	4	2020			168.434.944	134.747.955	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,4m+ Đèn	bộ	11	2022			581.606.671	581.606.671	Đang sử dụng	
	Cột dàn đèn N3 12m	bộ	1	2022			252.117.352	252.117.352	Đang sử dụng	
IV	Tuyến ĐTND Sông Hoàng	km	16						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km2	0,48							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình chữ nhật 0,7x1,4m	bộ	2	2018			19.734.640	11.840.784	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	16	2013			166.944.000	16.694.400	Đang sử dụng	
	BH phân luồng ngã ba	bộ	3	2013			31.302.000	3.130.200	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	2	2017			24.185.248	12.092.624	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	bộ	6	2013			13.059.192	1.305.919	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH C1.1.3&C1.1.4	bộ	24	2013			21.192.000	2.119.200	Đang sử dụng	
V	Tuyến ĐTND Sông Chuối	km	29						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	0,58							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	31	2018			321.405.520	192.843.312	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	8	2018			80.938.560	48.563.136	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	3	2017			36.277.872	18.138.936	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	2	2020			8.975.175	7.180.140	Đang sử dụng	
	BH C1,1,3 và C1,1,4	biển	8	2020			8.682.837	6.946.269	Đang sử dụng	
	BH đường sông hình CN 1,4x0,7m	bộ	29	2022			410.185.927	410.185.927	Đang sử dụng	
VI	Tuyến ĐTND Sông Cầu Quan	km	29						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	0,58							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	2	2018			20.735.840	12.441.504	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	bộ	2	2018			6.455.450	3.873.270	Đang sử dụng	
	BH C1.1.3 và C1.1.4	bộ	8	2018			8.134.440	4.880.664	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	18	2022			157.929.453	157.929.453	Đang sử dụng	
VII	Tuyến ĐTND Sông Nhôi	km	25						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	0,5							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	3	2009		0.88	20.544.972	-	Đang sử dụng	
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	4	2018			41.471.680	24.883.008	Đang sử dụng	
	BH hình HCN 0,8x1,1m	bộ	1	2018			9.495.920	5.697.552	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	bộ	2	2015			6.276.832	1.883.050	Đang sử dụng	
	BH C1.1.3 và C1.1.4	bộ	8	2015			10.670.312	3.201.094	Đang sử dụng	
	BH đường sông hình vuông 1,2x1,2m	bộ	22	2022			195.752.130	195.752.130	Đang sử dụng	
VIII	Tuyến ĐTND Sông Cầu Chày	km	15,5						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	0,31							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	9	2015			107.294.517	32.188.355	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	6	2015			69.555.744	20.866.723	Đang sử dụng	
	BH CNV 1,2x1,04m	bộ	2	2017			24.185.248	12.092.624	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	2	2015			6.276.832	1.883.050	Đang sử dụng	
	BH C1,1,3 và C1,1,4	biển	8	2015			10.670.312	3.201.094	Đang sử dụng	
IX	Tuyến ĐTND Sông Lục Giang	km	7						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	0,14							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	2	2018			20.735.840	12.441.504	Đang sử dụng	
X	Tuyến ĐTND Hồ Bến En	km	36						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	1,8							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	Phao BH f1,4m	bộ	19	2013			1.520.356.782	152.035.678		
	Thay thế hệ thống cáp rùa	bộ	19	2019			375.687.057	262.980.940	Đang sử dụng	
XI	Tuyến ĐTND Hồ Cửa Đạt	km	43						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	2,15							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	Phao BH f1,4m	bộ	8	2011			588.821.648			
	Phao sắt thay mới f1,4m	bộ	16	2021			751.535.382	676.381.844		

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
	Hệ thống cấp rùa	bộ	19	2019			470.421.133	329.294.793	Đang sử dụng	
XII	Tuyến ĐTNĐ Sông Càn	km	18						Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km ²	0,36							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	4	2015			47.686.452	14.305.936	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	2	2015			6.276.832	1.883.050	Đang sử dụng	
	BH C1.1.3 và C1.1.4	biển	8	2015			10.670.312	3.201.094	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,2m	bộ	5	2017			269.199.090	134.599.545	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,4m	bộ	6	2010			316.585.572	-	Đang sử dụng	
	Phao BH f1,4m+ Đền	bộ	10	2022			528.836.209	528.836.209		
XIII	Tuyến ĐTNĐ Sông Bưởi (Đoạn từ Cầu Kim Tân đến Thành Mỹ - dài 25Km)	km	25						Luồng ổn định	
	Báo hiệu trên tuyến									
	BH hình vuông 1,2x1,2m	bộ	28,0	2010			268.991.772	-	Đang sử dụng	
	BH khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	2,0	2010			4.839.138	-	Đang sử dụng	
	Báo hiệu thông báo nguy hiểm	bộ	2,0	2018			28.056.444	14.028.222	Đang sử dụng	
	Báo hiệu chướng ngại vật	bộ	4,0	2019			58.051.468	34.830.881	Đang sử dụng	

TT	Tên tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng /khối lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Giá trị		Tình trạng tài sản	Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại		
XIV	Tuyến ĐTND Trung Sơn									
1	Hành lang ATGT	km2	0,93							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	BH 1,2x1,2m	bộ	31	2019			359.719.691	251.803.784	Đang sử dụng	
	BH 1,2x1,2 Cột sắt fi 120 dài 6,5m BH CNV	bộ	8	2019			90.527.760	63.369.432	Đang sử dụng	
	BH địa danh 1,4x2 m Cột fi 120; L 6,5 m (mỗi bộ 2 cột)	bộ	2	2019			45.111.792	31.578.254	Đang sử dụng	
	BH loại cây số 0,7x1,4m	bộ	25	2019			270.402.725	189.281.908	Đang sử dụng	
	Biển báo hiệu cầu Khoang thông thuyền 1,2x1,2m	biển	4	2019			14.024.662	9.817.263	Đang sử dụng	
	BH C113 và C114	biển	16	2019			17.043.156	11.930.209	Đang sử dụng	
XV	Tuyến ĐTND Lạch Hới - Đảo Nẹ								Luồng ổn định	
1	Hành lang ATGT	km2	0,51							
2	Báo hiệu trên tuyến									
	Phao 1,4m bờ phải + rùa 500 kg + Phụ kiện + Đèn tín hiệu	quả	6	2019			428.058.174	299.640.722	Đang sử dụng	
	Phao 1,4m bờ trái + rùa 500 kg+ phụ kiện + Đèn tín hiệu	quả	6	2019			427.768.194	299.437.736	Đang sử dụng	
	Dàn đèn Đảo Nẹ + Đèn tín hiệu điện	bộ	1	2019			299.661.711	209.763.198	Đang sử dụng	
	Tổng cộng						17.326.007.011	11.252.967.723		